

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 161/2017/DS-PT

Ngày: 17/7/ 2017

V/v “tranh chấp quyền sử dụng
đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Kim Tư
Ông Bùi Quang Sơn

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Thị Sương – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre:** Bà Trần Thị Thúy Kiều
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 17 tháng 7 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 108/2017/TLPT-DS ngày 02 tháng 6 năm 2017 về tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 17/2017/DS-ST ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Đ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 130/2017/QĐPT-DS, ngày 13 tháng 6 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lý Kim H, sinh năm 1938; địa chỉ cư trú: Số nhà 00, ấp C, xã F, huyện Đ, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Đỗ N, sinh năm 1978 và ông Đỗ Thuận T, sinh năm 1974; cùng địa chỉ cư trú: Ấp C, xã F, huyện Đ, tỉnh Bến Tre (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 20 tháng 5 năm 2013).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Anh E – Luật sư của Văn phòng luật sư Nguyễn Anh E, thuộc đoàn luật sư tỉnh Tiền Giang.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Kim T1, sinh năm 1944; địa chỉ cư trú: Ấp C, xã F, huyện Đ, tỉnh Bến Tre

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. NLQ1, sinh năm 1946;

3.2. NLQ2, sinh năm 1965;

3.3. NLQ3, sinh năm 1991;

3.4. NLQ4, sinh năm 1965;

3.5. NLQ5, sinh năm 1970;

3.6. NLQ6, sinh năm 1974;

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp C, xã F, huyện Đ, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ1, NLQ2, NLQ3, NLQ4, NLQ5, NLQ6 là: Ông Nguyễn Kim T1 (được ủy quyền theo các văn bản ủy quyền cùng ngày 08 tháng 6 năm 2012).

4. Người làm chứng: Ông Bùi Văn Y, sinh năm 1950; địa chỉ cư trú: Ấp L, xã L1, huyện Đ, tỉnh Bến Tre.

5. Người kháng cáo: Bà Lý Kim H là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 21/7/2011, đơn khởi kiện bổ sung ngày 22/02/2017, bản tự khai, biên bản hòa giải và tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Lý Kim H và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Đỗ N, ông Đỗ Thuần T trình bày:

Bà Lý Kim H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 1316, tờ bản đồ số 2, diện tích 1312m², thửa đất bà H canh tác liền kề với đất của ông Nguyễn Kim T1 thửa số 2040, 2041, 1307, 1308, 1318, tờ bản đồ số 2; cùng tọa lạc tại: Ấp C, xã F, huyện Đ, tỉnh Bến Tre.

Trong quá trình sử dụng đất do không thống nhất được về ranh đất nên hai bên có xảy ra tranh chấp ranh đất tại thửa 1316, tờ bản đồ số 2 của bà H với thửa đất 1307 và thửa đất 1308, tờ bản đồ số 2 của ông T1.

Ngày 18/5/1984, bà H với ông T1 xảy ra tranh chấp về ranh đất nhưng đã được giải quyết bằng biên bản đo đạc ngày 06/10/1984. Căn cứ vào biên bản này thì bà H sử dụng đất có chiều dài 92m nhưng nay qua đo đạc diện tích đất bà H

sử dụng không đủ chiều dài 92m vì ông T1 lấn chiếm. Nay bà H khởi kiện yêu cầu ông T1 giao trả cho bà H diện tích đất lấn chiếm là 68,7m² theo kết quả đo đạc ngày 13/02/2014 tại thửa 367-2 (17).

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Nguyễn Kim T1 trình bày:

Ông nhận chuyển nhượng phần đất đang tranh chấp với bà H năm 1982, trên phần đất này có ngôi mộ của ông Nguyễn Văn B lập năm 1963. Biên bản đo đạc ngày 06/10/1984, ông có ký tên vào biên bản; nhưng sau đó, bà H đã trồng hàng rào bằng cây xương rồng nằm cách chân mộ là 0,2m ông phản đối nhưng bà H vẫn tiến hành rào nên ông không ý kiến gì nữa để cho bà H tiếp tục rào.

Năm 2007, bà H cắm trụ ranh ximăng lấn qua phần đất của ông (vì bà H cắm ranh là giữa ngôi mộ đá) nên hai bên xảy ra tranh chấp. Ông xác định ranh đất giữa đất ông và đất bà H cách chân mộ đá là 0,5m² (theo xác nhận của bà Nguyễn Thị B1 là em ruột của ông Nguyễn Văn B).

Căn cứ kết quả đo đạc ngày 13/02/2014 ông đồng ý đường ranh ở phía sau tại hai điểm EF do bà H xác định, ông không đồng ý đường ranh DE (theo họa đồ hiện trạng ngày 13/02/2014).

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 17/2017/DS-ST ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Đ đã quyết định như sau:

Xác định đường C” E” là ranh giới thửa đất số 1316, tờ bản đồ số 2 do bà Lý Kim H đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C674673 ngày 10/3/1994 và thửa đất số 1307, 1308, tờ bản đồ số 2, do ông Nguyễn Kim T1 đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C671807 ngày 10/3/1994 (nay thuộc thửa 367, tờ bản đồ 17); cùng tọa lạc tại: Ấp C, xã F, huyện Đ, tỉnh Bến Tre (có họa đồ hiện trạng thửa đất kèm theo).

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lý Kim H về việc yêu cầu ông Nguyễn Kim T1 phải trả lại phần đất có diện tích 38,2m², thuộc thửa 367-2, tờ bản đồ 17, tọa lạc tại: Ấp C, xã F, huyện Đ, tỉnh Bến Tre theo họa đồ hiện trạng sử dụng đất ngày 11/4/2017.

Buộc ông Nguyễn Kim T1 cùng NLQ1, NLQ2, NLQ3, NLQ4, NLQ5, NLQ6 phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Lý Kim H diện tích 30,5m² thuộc thửa 367-2a, tờ bản đồ số 17; tọa lạc tại: Ấp C, xã F, huyện Đ, tỉnh Bến Tre.

Đối với 13 trụ ximăng do phía bà H cắm trên đất thì buộc bà H tháo dỡ mà ông T1 không phải chịu chi phí.

Ngoài ra, bản án còn tuyên án phí; chi phí tố tụng; quyền kháng cáo bản án; quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 24/4/2017, nguyên đơn bà Lý Kim H kháng cáo với nội dung: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án dân sự sơ thẩm số: 17/2017/DS-ST ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bến Tre với các lý do sau:

Nguyên đơn xác định quan hệ tranh chấp là tranh chấp ranh đất nhưng Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp là tranh chấp quyền sử dụng đất là vi phạm quyền tự định đoạt của đương sự theo Điều 5 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Việc áp dụng pháp luật giải quyết vụ án không phù hợp vì Bộ luật Dân sự năm 2005 (Điều 688, Điều 305), Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án năm 2009 đã hết hiệu lực từ ngày 01/01/2017; Điều 10 Luật phí và Lệ phí năm 2015 quy định người cao tuổi là đối tượng được miễn giảm án phí.

Chứng cứ xem xét giải quyết vụ án lại dựa trên ngôi mộ của ông Nguyễn Văn B lập năm 1963 mà không dựa trên Biên bản đo đạc năm 1984 để xác định ranh giới là không phù hợp quy định pháp luật.

Tòa án cấp sơ thẩm không triệu tập bà Nguyễn Thị Hồng U với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định tại khoản 4 Điều 68 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015 là không đảm bảo giải quyết vụ án khách quan, chính xác.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo. Hai bên đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông T1 khai không thống nhất về thời gian nhận chuyển nhượng đất. Tại “Đơn xin giải quyết hàng rào và ranh đất năm 2008” ông T1 cho rằng đã mua đất vào năm 1978 nhưng tại Tòa án cấp sơ thẩm ông T1 cho rằng đã mua đất vào năm 1982. Bà B1 là em ruột của ông B khai là họ Nguyễn nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại ghi nhận bà B1, ông B họ Lê và điều này không được Tòa án xác minh làm rõ. Ông T1 cho rằng đã mua đất lại của bà S nhưng bà B1 lại xác định đất trước kia là của bà S1 điều đó cho thấy về nguồn gốc đất phía bị đơn khai không thống nhất. Bà U là chủ đất cũ đã chuyển nhượng đất cho bà H biết rõ ranh giới đất với ông T1 và bà U cho rằng ngôi mộ nằm trên đất của bà nhưng Tòa án không triệu tập bà U tham gia với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định tại khoản 4 Điều 68 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015.

Ông T1 cho rằng ranh giới đất giữa bà H và ông T1 nằm cách ngôi mộ 0,2m điều này không được nguyên đơn thừa nhận. Tòa án cấp sơ thẩm chỉ căn cứ vào lời trình bày của phía ông T1 mà giải quyết vụ án khi chưa thu thập đầy đủ chứng cứ, chưa xác minh làm rõ những tình tiết của vụ án là không đảm bảo tính khách quan, công bằng nên đề nghị chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn; hủy bản án dân sự sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến cho rằng trong quá trình tố tụng, Tòa án và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng; đồng thời, đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn vì lý do: Việc áp dụng pháp luật và giải quyết vụ án của Tòa án cấp sơ thẩm là phù hợp quy định của pháp luật, nội dung kháng cáo của nguyên đơn bà Lý Kim H là không có căn cứ, nên đề nghị giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 17/2017/DS-ST ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bến Tre.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguyên đơn bà Lý Kim H cho rằng bà khởi kiện ông Nguyễn Kim T1 xác định quan hệ tranh chấp là tranh chấp ranh đất nhưng Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết vụ án đã xác định quan hệ tranh chấp là tranh chấp quyền sử dụng đất, như vậy Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm quyền tự định đoạt của đương sự theo quy định tại Điều 5 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Theo đó, tại khoản 1 Điều 5 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 đã quy định “Đương sự có quyền quyết định việc khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết vụ việc dân sự. Tòa án chỉ thụ lý giải quyết khi có đơn khởi kiện, đơn yêu cầu của đương sự và chỉ giải quyết trong phạm vi đơn khởi kiện, đơn yêu cầu”. Như vậy, việc bà H khởi kiện ông T1 là quyền quyết định của bà H và yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bến Tre giải quyết vụ án là có cơ sở. Việc Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bến Tre thụ lý giải quyết vụ án khi có đơn khởi kiện và đã giải quyết vụ án trong phạm vi khởi kiện của bà H là đúng quy định pháp luật đảm bảo quyền quyết định và tự định đoạt của đương sự.

[2] Tại khoản 24 Điều 3 Luật Đất đai 2013 quy định: “Tranh chấp đất đai là tranh chấp về quyền, nghĩa vụ của người sử dụng đất giữa hai hoặc nhiều bên trong quan hệ đất đai”. Như vậy, tranh chấp quyền sử dụng là tranh chấp phát sinh trong quá trình sử dụng đất giữa các bên với nhau về việc ai có quyền sử dụng hợp pháp đối với diện tích đất cụ thể. Trong đó, tranh chấp ranh đất là

một dạng tranh chấp quyền sử dụng đất vì khi giải quyết tranh chấp này Tòa án phải xác định quyền sử dụng đất tranh chấp thuộc về ai. Việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định lại quan hệ tranh chấp theo đúng quy định pháp luật và không làm thay đổi nội dung vụ án, phạm vi yêu cầu, cũng như kết quả giải quyết vụ án nên yêu cầu kháng cáo nêu trên của bà H là không có căn cứ.

[3] Tại khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định về điều khoản chuyển tiếp; theo đó, Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2005 tại Điều 688 quy định về căn cứ xác lập quyền sử dụng đất, Điều 305 quy định về trách nhiệm dân sự do chậm thực hiện nghĩa vụ dân sự để giải quyết vụ án là phù hợp theo quy định pháp luật.

[4] Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án năm 2009 đã hết hiệu lực từ ngày 01/01/2017 khi Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án có hiệu lực thi hành. Tuy nhiên, theo quy định tại Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định: “Đối với những vụ việc đã được Tòa án thụ lý để giải quyết theo thủ tục sơ thẩm hoặc theo thủ tục phúc thẩm trước ngày 01 tháng 01 năm 2017 nhưng sau ngày 01 tháng 01 năm 2017 Tòa án mới giải quyết theo thủ tục sơ thẩm, phúc thẩm thì các quyết định về án phí, lệ phí Tòa án được thực hiện theo quy định của Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009; trường hợp theo quy định của Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009 mà đương sự, người bị kết án phải chịu án phí, lệ phí Tòa án nhưng theo quy định của Nghị quyết này thì đương sự, người bị kết án không phải chịu hoặc được miễn, giảm án phí, lệ phí Tòa án thì áp dụng quy định của Nghị quyết này”.

Bà H khởi kiện ông T1 được Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý ngày 09/4/2012 và giải quyết vụ án bằng một bản án dân sự sơ thẩm ngày 14/4/2017 nên việc Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng quy định của Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án năm 2009 quyết định về án phí, lệ phí trong vụ án của bà H là có căn cứ pháp luật. Theo đó, tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội có quy định người cao tuổi là trường hợp được miễn nộp tiền án phí nên Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định hoàn tiền tạm ứng án phí sơ thẩm lại cho bà H là phù hợp.

[5] Chứng cứ bà H khởi kiện yêu cầu ông T1 giao trả diện tích đất lấn chiếm 68,7m² là Biên bản đo đạc ngày 06/10/1984. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án các bên đương sự thống nhất thừa nhận vào thời điểm 1984 có đo đạc nhưng đo bằng dây kẽm, hiện tại không có cọc ranh nào xác định và hai

bên đều sử dụng thừa diện tích được cấp trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nên không có cơ sở căn cứ vào Biên bản đo đạc lập ngày 06/10/1984 để giải quyết vụ án.

Ngôi mộ của ông Nguyễn Văn B lập năm 1963, trong quá trình sử dụng đất phía ông T1 và bà U (chủ đất cũ) không xảy ra tranh chấp. Theo tập quán của dân tộc Việt Nam ngôi mộ sẽ không chôn khi một phần ngôi mộ thuộc đất người này, một phần ngôi mộ thuộc đất người khác và theo xác nhận của bà Nguyễn Thị B1 là em ruột của ông Nguyễn Văn B thì ngôi mộ được chôn cách ranh đất 0,5m là có cơ sở. Năm 1984, bà H làm hàng rào cách ngôi mộ 0,2m nhưng ông T1 không ngăn cản nên có căn cứ thể hiện hai bên đương sự đã thỏa thuận ranh giới đất của hai bên cách ngôi mộ là 0,2m.

Tòa án cấp sơ thẩm không căn cứ vào vị trí ngôi mộ để giải quyết tranh chấp theo lời trình bày của bà H mà căn cứ dựa trên diện tích quản lý, sử dụng đất thực tế của các bên, lời xác nhận của bà B1 và tập quán trong quản lý sử dụng đất và chôn cất người chết để giải quyết vụ án.

[6] Bà H cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm không triệu tập bà U (chủ đất cũ trước khi chuyển nhượng đất cho bà H) tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là vi phạm khoản 4 Điều 68 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 không đảm bảo giải quyết vụ án khách quan và chính xác.

Theo khoản 4 Điều 68 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 quy định: “Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án dân sự là người tuy không khởi kiện, không bị kiện, nhưng việc giải quyết vụ án dân sự có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của họ”.

Theo đó, trong quá trình sử dụng đất bà U và ông T1 không có tranh chấp gì về ranh tuy hai bên cũng không có trụ ranh xác định cụ thể, đồng thời sau khi bà H nhận chuyển nhượng đất có xảy ra tranh chấp với ông T1 và bà H đã tiến hành rào đất giáp ranh đất ông T1 sau khi được Ủy ban nhân dân xã F giải quyết tranh chấp và ông T1 không có ý kiến gì; nên mặc nhiên, có thể xác định hai bên đã thỏa thuận thừa nhận ranh đất giữa các bên. Bà H không có quyền lợi hay nghĩa vụ liên quan trong vụ án nên việc không đưa bà H vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là phù hợp theo quy định của pháp luật.

[7] Theo Biên bản xác minh ngày 11/7/2016, bà Nguyễn Thị B1 trình bày rằng đất có nguồn gốc của bà S1; sau đó, bà S1 mới chuyển nhượng đất cho bà S nên việc ông T1 cho rằng đã nhận chuyển nhượng đất từ bà S là phù hợp với lời trình bày của bà B1. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn

cho rằng về nguồn gốc đất phía bị đơn không khai thống nhất là không có cơ sở. Đồng thời, theo Biên bản xác minh ngày 11/7/2016 và giấy xác nhận ngày 29/9/2014, tên người khai là Nguyễn Thị B1 và ngôi mộ của ông Nguyễn Văn B lập năm 1963, Tòa án cấp sơ thẩm có sự nhầm lẫn về họ của bà B1 nên cần điều chỉnh lại cho phù hợp.

Từ những nhận định trên, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 17/2017/DS-ST ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bến Tre. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp nên được chấp nhận.

[8] Lệ phí xem xét, thẩm định, đo đạc, định giá tài sản, trích lục hồ sơ địa chính: 5.509.800 đồng, bà H phải chịu 3.063.800 đồng, ông T1 phải chịu là 2.446.000 đồng, bà H đã quyết toán xong. Ông T1 phải hoàn trả cho bà H số tiền 2.044.000 đồng.

[9] Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Theo quy định tại Điều 27 Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án năm 2009; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Bà Lý Kim H được miễn nộp tiền án phí. Hoàn tiền tạm ứng án phí sơ thẩm tổng cộng là 626.000 đồng theo các biên lai thu số tương ứng 008099 ngày 05/4/2012 và số 0003507 ngày 06/3/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Bến Tre cho bà Lý Kim H.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Bà H được miễn nộp án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn tiền tạm ứng án phí phúc thẩm cho bà Lý Kim H.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 166 Luật đất đai ; Điều 688, 305 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 27 Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án năm 2009; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Lý Kim H;

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 17/2017/DS-ST ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bến Tre.

Tuyên xử:

Xác định đường C” E” là ranh giới thửa đất số 1316, tờ bản đồ số 2 do bà Lý Kim H đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C674673 ngày 10/3/1994 và thửa đất số 1307, 1308, tờ bản đồ số 2, do ông Nguyễn Kim T đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C671807 ngày 10/3/1994 (nay thuộc thửa 367, tờ bản đồ 17), cùng tọa lạc tại: Ấp C, xã F, huyện Đ, tỉnh Bến Tre (có họa đồ hiện trạng kèm theo).

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lý Kim H về việc yêu cầu ông Nguyễn Kim T1 phải trả lại phần đất có diện tích 38.2m², thuộc thửa 367-2, tờ bản đồ 17 theo họa đồ hiện trạng sử dụng đất ngày 11/4/2017.

Buộc ông Nguyễn Kim T1 cùng NLQ1, NLQ2, NLQ3, NLQ4, NLQ5, NLQ6 phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Lý Kim H diện tích 30,5m² thuộc thửa 367-2a, tờ bản đồ số 17; tọa lạc tại: Ấp C, xã F, huyện Đ, tỉnh Bến Tre.

Đối với 13 trụ ximăng do phía bà H cắm trên đất thì buộc bà H tháo dỡ mà ông T1 không phải chịu chi phí.

Lệ phí xem xét, thẩm định, đo đạc, định giá tài sản, trích lục hồ sơ địa chính: 5.509.800 đồng, bà H phải chịu 3.063.800 đồng, ông T1 phải chịu là 2.446.000 đồng, bà H đã quyết toán xong. Ông T1 phải hoàn trả cho bà H số tiền 2.044.000 đồng (hai triệu không trăm bốn mươi bốn nghìn đồng).

Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Lý Kim H được miễn nộp tiền án phí.

Hoàn tiền tạm ứng án phí cho bà Lý Kim H là 626.000 đồng (Sáu trăm hai mươi sáu nghìn đồng) theo các biên lai thu số tương ứng 008099 ngày 05/4/2012 và số 0003507 ngày 06/3/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Bến Tre.

Ông Nguyễn Kim T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 533.700 đồng (năm trăm ba mươi ba nghìn bảy trăm đồng).

- Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Lý Kim H được miễn nộp tiền án phí. Hoàn tiền tạm ứng án phí phúc thẩm cho bà Lý Kim H số tiền là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0005571 ngày 25/4/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Ngọc Hương

